HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:63 /NQ-HĐND	*NinhThuận, ngày 11 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018;

Xét Tờ trình số 226/TTr-UBND ngày 29/11/2017 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2018, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.300.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa 2.260.000 triệu đồng.

+ Thu cân đối ngân sách: 2.015.000 triệu đồng; trong đó, thuế, phí: 1.845.000 triệu đồng, tiền sử dụng đất: 100.000 triệu đồng, thu xổ số kiến thiết: 70.000 triệu đồng.

+ Các khoản thu quản lý qua ngân sách: 245.000triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 40.000 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.275.802 triệu đồng.

- Chi đầu tư: 467.380 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 2.783.786 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 1.100 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 67.553 triệu đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chi bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách: 1.709.983 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách: 245.000 triệu đồng.

3. Nợ vay và nguồn trả nợ đến hạn năm 2018

- Nợ đến hạn phải trả trong năm 2018: 93.000 triệu đồng. Nguồn trả nợ từ nguồn kết dư ngân sách năm 2016: 36.000 triệu đồng, nguồn bội thu ngân sách năm 2018: 57.000 triệu đồng.

- Vay trong năm 2018: vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại: 80.400 triệu đồng.

(đính kèm các phụ lục chi tiết số 1, 2, 3 và 4).

Điều 2. Giải pháp thực hiện

1. Tập trung thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách. Đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu và các khoản nợ đọng thuế; thực hiện thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác theo quy định pháp luật. Tích cực khai thác nguồn thu từ quỹ đất, từ hoạt động kinh doanh, khai thác tài nguyên khoáng sản, dịch vụ du lịch, từ các cơ sở sản xuất kinh doanh có quy mô lớn mới đi vào hoạt động trong năm 2018. Quản lý tốt các nguồn thu từ hoạt động mua bán, chuyển quyền, chuyển mục đích sử dụng và cấp quyền sử dụng đất, đặc biệt là các tuyến đường đã được đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác. UBND tỉnh có giải pháp cụ thể và chỉ đạo các cấp, các ngành phấn đấu hoàn thành tốt công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh theo dự toán HĐND tỉnh giao.

2. Điều hành chi ngân sách theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, dự toán HĐND tỉnh giao và tiến độ thu; đối với các khoản chi vượt, ngoài dự toán giao đầu năm phải có sự thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh. Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới cần tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thủ tục để đẩy nhanh tiến độ giải ngân.

Có giải pháp để thực hiện xử lý và thu hồi các khoản tạm ứng ngân sách tỉnh, đặc biệt là các khoản tạm ứng kéo dài qua nhiều năm. Việc tạm ứng ngân sách cần được thu hồi trong năm ngân sách theo quy định, đối với các khoản tạm

ứng, qua nhiều năm cần báo cáo rõ nguyên nhân cho HĐND tỉnh xem xét, thống nhất. Hạn chế tối đa việc chuyển nguồn kinh phí sang năm sau, trừ trường hợp phải chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; trường hợp chuyển nguồn sang năm sau không đúng quy định, bị hủy bỏ dự toán chi thì phải xác định trách nhiệm, nguyên nhân cụ thể đối với từng đơn vị, địa phương.

Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi qua hệ thống Kho bạc nhà nước. Thực hiện việc công khai tài chính theo đúng quy định; đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng ở từng cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khoá X kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu – UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**3.820.412**	**4.131.817**	**5.332.802**	**1.200.985**	**129**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.871.500**	**1.870.897**	**1.733.060**	**-137.837**	**93**
	- Thu NSĐP hưởng 100%	325.250	325.250	1.359.300	1.034.050	418
	- Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.546.250	1.545.647	373.760	-1.171.887	24
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1.928.912**	**2.232.320**	**3.325.187**	**1.092.867**	**149**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.458.285	1.458.285	1.458.285		100
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương			156.919		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	470.627	774.035	1.709.983	935.948	221
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn lại)			29.555		
IV	Thu quản lý qua ngân sách	**20000**	**28.600**	245.000	216.400	857

B	**TỔNG CHI NSĐP**	**3.770.902**	**4.082.307**	**5.275.802**	**1.504.900**	**140**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**3.280.275**	**3.279.672**	**3.320.819**	**40.544**	**101**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	393.470	393.470	467.380	73.910	119
2	Chi thường xuyên	2.813.685	2.884.934	2.783.786	-29.899	99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)		268	1.100	1.100	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000		100
5	Dự phòng ngân sách	66.483		67.553	1.070	102
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.637			-5.637	0
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**470.627**	**774.035**	**1.709.983**	**1.239.356**	**363**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	106.053	114.687	112.520	6.467	106
2	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	344.948	426.948	1.231.898	886.950	357
3	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	19.626	232.400	365.565	345.939	1.863
III	**Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách**	**20000**	**28.600**	**245000**		**1.225**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)**	**49.510**	**49.510**	**57.000**	**7.490**	**115**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)**	**112.000**	**112.000**	**93.000**	**-19.000**	**83**
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**	**62.490**	**13.400**		**-62.490**	**0**
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**49.510**	**98.600**	**93.000**	**43.490**	**188**

E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)**	**62.490**	**13.400**	**80.400**	**17.910**	**129**
I	**Vay để bù đắp bội chi**				**0**	
II	**Vay để trả nợ gốc**	**62.490**	**13.400**		**-62.490**	**0**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 11/12/ 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2017		Dự toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**2.263.000**	**1.990.132**	**2.300.000**	**1.733.060**	**102**	**87**
I	**Thu nội địa**	**2.211.400**	**1.961.532**	**2.015.000**	**1.733.060**	**91**	**88**
	Thu nội địa không tính khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	**1.785.000**	**1.535.132**	**1.845.000**	**1.563.060**	**103**	**102**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	655.000	654.917	749.000	749.000	114	114
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	40.000	40.000	65.000	65.000	163	163
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	158.300	81.561	160.000	57.000	101	70
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	310.500	307.906	315.000	315.000	101	102
5	Lệ phí trước bạ	75.000	75.000	72.000	72.000	96	96
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000	1.000	1.000	50	50
7	Thuế thu nhập cá nhân	105.000	105.000	110.000	110.000	105	105
8	Thuế bảo vệ môi trường	225.000	83.250	230.000	85.600	102	103
9	Phí, lệ phí	44.000	41.000	48.000	36.000	109	88
10	Thu tiền sử dụng đất	364.400	364.400	100.000	100.000	27	27
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	90.800	90.800	27.000	27.000	30	30
12	Thu khác ngân sách	50.000	26.000	50.000	29.000	100	112
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.100	21.398	12.000	10.460	52	49

14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6.300	6.300	6.000	6.000	95	95
15	Xổ số kiến thiết	62.000	62.000	70.000	70.000	113	113
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**23.000**		**40.000**		174	
III	**Thu quản lý qua NS**	**28.600**	**28.600**	**245.000**		100	174

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 63 /NQ-HĐND ngày 11/12/ 2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**3.770.902**	**5.275.802**	**1.504.900**	**140**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**3.280.275**	**3.320.819**	**40.544**	**101**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**393.470**	**467.380**	**73.910**	**119**
1	Chi đầu tư cho các dự án	393.470	467.380	73.910	
	Chi ĐTXDCB vốn trong nước	260.470	297.380		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	63.000	100.000	37.000	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	70.000	70.000		
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**2.813.685**	**2.783.786**	**-29.899**	**99**
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	1.176.259	1.254.882	78.623	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	15.880	15.912	32	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**		**1.100**	**1.100**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**		
V	**Dự phòng ngân sách**	**66.483**	**67.553**	**1.070**	**102**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**5.637**		**-5.637**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**470.627**	**1.709.983**	**1.239.356**	**363**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**106.053**	**112.520**	**6.467**	**106**
	-Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	**41.200**	**54.900**	**13.700**	**133**
	- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	**64.853**	**57.620**	**-7.233**	**89**

II	**Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ**	**344.948**	**1.231.898**	**886.950**	**357**
	1.Vốn nước ngoài	**141.588**	**253.333**	**111.745**	**179**
	2.Vốn trong nước	**203.360**	**338.565**	**135.205**	**166**
	-Dự kiến bố trí thanh toán nợ XDCB và các dự án chuyển tiếp (đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các chương trình mục tiêu)	**186.370**			
	-Đối ứng các chương trình, dự án ODA	**16.990**			
	-Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT		317.000		
	-Hỗ trợ nhà ở cho người có công		21.565		
	3.Vốn trái phiếu chính phủ		640.000		
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**19.626**	365.565	**345.939**	**1.863**
	Vốn nước ngoài		23.570		
	Vốn trong nước	**19.626**	**341.995**	**322.369**	**1.743**
	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	**19.626**		**-19.626**	**0**
	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng		**1.420**	**1.420**	
	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ		**900**	**900**	
	Chính sách trợ giúp pháp lý		**307**	**307**	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		**20.375**	**20.375**	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn		**1.891**	**1.891**	
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi;		**1.069**	**1.069**	

	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo;		**1.867**	**1.867**	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên;		**1.377**	**1.377**	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn		**54.239**	**54.239**	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi		**9.586**	**9.586**	
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong), bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo,		**15.488**	**15.488**	
	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;		**20.226**	**20.226**	
	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa		**62.700**	**62.700**	
	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020		**4.357**	**4.357**	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		**9.015**	**9.015**	

	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu		**35.548**	**35.548**	
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồđịa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính		**600**	**600**	
	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán 2017		**101.030**	**101.030**	
	CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	**20.000**	**245.000**	**225.000**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	**THU NSĐP**	**1.544.000**	**1.733.060**	**189.060**
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**3.446.666**	**3.320.819**	**-125.847**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**49.510**	**57.000**	**7.490**
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**	**369.500**	**340.200**	**-29.300**
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**291.000**	**192.400**	**-98.600**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	79%	57%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		13.400	13.400
3	Vay trong nước khác	291.000	179.000	-112.000
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**112.000**	**93.000**	**-19.000**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**13.400**		**-13.400**
	-Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	-Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.400		-13.400
	-Vốn khác			0
2	**Theo nguồn trả nợ**	**112.000**	**93.000**	**-19.000**
	-Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.400		-13.400
	-Bội thu NSĐP	49.510	57.000	7.490
	-Tăng thu, tiết kiệm chi			0
	-Kết dư ngân sách cấp tỉnh	49090	36000	-13.090
III	**Tổng mức vay trong năm**	**13.400**	**80.400**	**67.000**
1	**Theo mục đích vay**			0
	-Vay để bù đắp bội chi			0
	- Vay để trả nợ gốc	13.400		-13.400
2	**Theo nguồn vay**	**13.400**	**80.400**	67.000
	-Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	-Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.400	80.400	67.000
	-Vốn trong nước khác	0		0

IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**192.400**	**179.800**	**-12.600**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	52%	53%	0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.400	93.800	80.400
3	Vốn khác	179.000	86.000	-93.000
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**268**	**1.100**	**832**